

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-25



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Thép Nam Kim cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**1. Công ty**

Công ty cổ phần thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 9 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 1 năm 2011.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm tài chính năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Bà Trần Uyên Nhân	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)
Ông Trần Lê Khánh	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)

**Ban giám đốc**

Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)
Ông Hồ Minh Quang	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2011)
Ông Hồ Tấn Thắng	Giám đốc chi nhánh
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc – phụ trách tài chính (được bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2011)

**Ban kiểm soát**

Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Lữ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệu	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

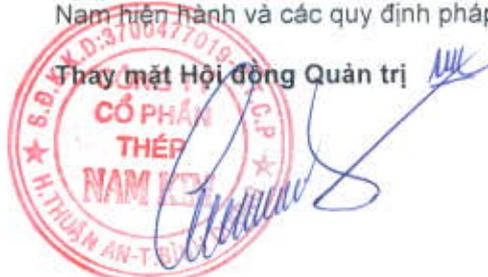
Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Ông HỒ MINH QUANG**  
Chủ tịch

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Số : 00169(A)HCM/34.11

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM****Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty cổ phần Thép Nam Kim  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**NGUYỄN THỊ THANH**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

**NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.247.129.297.028</b>	<b>1.343.330.907.135</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.784.631.808	63.380.982.681
Tiền	111		14.784.631.808	63.380.982.681
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	12.427.167.324	-
Đầu tư ngắn hạn	121		23.369.994.900	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		(10.942.827.576)	-
Các khoản phải thu	130		371.857.143.218	559.813.462.210
Phải thu khách hàng	131	4.3	258.446.276.459	414.057.842.234
Trả trước cho người bán	132	4.4	121.874.400.430	143.329.485.537
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	8.743.976.357	2.426.134.439
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(17.207.510.028)	-
Hàng tồn kho	140	4.7	802.638.945.382	665.225.713.576
Hàng tồn kho	141		802.638.945.382	665.225.713.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.421.409.296	54.910.748.668
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.172.124.210	1.252.322.922
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	7.230.925.940	45.215.058.266
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	35.018.359.146	8.443.367.480

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>685.576.969.110</b>	<b>280.886.174.252</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>669.962.642.233</b>	<b>266.971.723.799</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	137.067.814.372	120.313.278.283
Nguyên giá	222		234.674.264.378	200.509.891.882
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.606.450.006)	(80.196.613.599)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	65.586.659.223	65.767.584.614
Nguyên giá	228		66.969.436.508	66.953.202.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.382.777.285)	(1.185.617.894)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	467.308.168.638	80.890.860.902
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.550.000.000</b>	<b>2.550.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	4.13	2.550.000.000	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.064.326.877</b>	<b>11.364.450.453</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.14	13.064.326.877	11.364.450.453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.932.706.266.138</b>	<b>1.624.217.081.387</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.549.318.950.057</b>	<b>1.243.758.636.077</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.360.832.361.197</b>	<b>1.160.657.553.577</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.15	922.887.184.595	922.247.978.352
Phải trả cho người bán	312	4.16	393.658.635.712	200.802.864.102
Người mua trả tiền trước	313		19.030.254.669	21.953.872.198
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.17	22.480.827.182	13.933.603.682
Phải trả công nhân viên	315		-	-
Chi phí phải trả	316		218.000.000	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	1.219.186.739	1.007.622.779
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	1.338.272.300	711.612.464
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>188.486.588.860</b>	<b>83.101.082.500</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.20	188.435.508.419	83.101.082.500
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.7	51.080.441	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>383.387.316.081</b>	<b>380.458.445.310</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.21	<b>383.387.316.081</b>	<b>380.458.445.310</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299.000.000.000	230.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.731.429.637)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.451.965.584	2.408.490.129
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.495.441.039	2.408.490.129
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.339.909.458	85.272.894.689
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.932.706.266.138</b>	<b>1.624.217.081.387</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	4.1	2.858,22	2.935,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

  
 \_\_\_\_\_  
**LÊ VĂN DŨNG**  
 Kế toán trưởng



  
 \_\_\_\_\_  
**PHẠM VĂN TRUNG**  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.578.052.443.873	2.568.284.115.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.840.003.241	770.654.179
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	5.1	<b>2.575.212.440.632</b>	<b>2.567.513.461.552</b>
Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.369.669.485.578	2.310.358.853.774
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>205.542.955.054</b>	<b>257.154.607.778</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.414.665.304	2.187.775.354
Chi phí tài chính	22	5.4	152.914.487.808	105.188.612.173
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		113.580.725.822	64.670.117.295
Chi phí bán hàng	24	5.5	12.033.146.948	11.266.454.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	35.428.418.950	13.892.111.229
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>13.581.566.652</b>	<b>128.995.205.494</b>
Thu nhập khác	31		156.133.775	144.545.231
Chi phí khác	32		138.279.423	448.066.567
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>17.854.352</b>	<b>(303.521.336)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.599.421.004</b>	<b>128.691.684.158</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.017.423.974	24.482.465.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.7	51.080.441	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.530.916.589</b>	<b>104.209.218.723</b>



LÊ VĂN DŨNG  
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN TRUNG  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.599.421.004	128.691.684.158
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.606.995.798	20.501.541.533
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	28.150.337.604	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.522.088.460	1.215.440.000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.351.894.603)	-
Chi phí lãi vay	06	113.580.725.822	64.670.117.295
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>169.107.674.085</b>	<b>215.078.782.986</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	71.579.375.652	(271.817.223.382)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(137.413.231.806)	(203.088.917.177)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	150.671.868.412	(96.710.000.105)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.619.677.712)	3.341.803.763
Tiền lãi vay đã trả	13	(127.962.167.902)	(66.909.311.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.825.701.167)	(14.220.759.628)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.571.388.562	1.924.295.634
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(506.815.619)	(492.632.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>138.602.712.505</b>	<b>(432.893.962.280)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(270.165.567.325)	(293.200.800.824)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.369.994.900)	(1.099.580.134)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.351.894.603	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(287.183.667.622)</b>	<b>(294.300.380.958)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	142.100.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.370.511.493.517	2.010.790.718.852
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.261.326.889.273)	(1.396.022.593.535)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.200.000.000)	(37.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>99.984.604.244</b>	<b>719.868.125.317</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(48.596.350.873)</b>	<b>(7.326.217.921)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>63.380.982.681</b>	<b>70.712.481.178</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(5.280.576)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>14.784.631.808</b>	<b>63.380.982.681</b>

LÊ VĂN DŨNG  
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN TRUNG  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 9 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 1 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Số lượng công nhân viên bình quân năm 2011 của Công ty là 252 người (năm 2010 là 198 người).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, ngoại trừ chính sách kế toán về các giao dịch bằng ngoại tệ nêu ở thuyết minh 3.2.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
  - \* Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Năm 2010, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Năm 2011, Ban Giám đốc thay đổi áp dụng theo VAS 10. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;
- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

### Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm :

- Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải tỏa mặt bằng với diện tích là 42.545 m<sup>2</sup> theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup> trong thời gian 47 năm, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khi nhà máy Đồng An chính thức đi vào hoạt động cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2056.

#### Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 5 năm.

### 3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

**3.8 Các khoản đầu tư**

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

**3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bễ kẽm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này chủ yếu bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**3.11 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**3.14 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần vận tải Nam Kim	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Việt Nam	Cổ đông chiến lược

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	265.856.894	166.874.898
Tiền gửi ngân hàng - VND	14.459.243.908	63.156.875.283
Tiền gửi ngân hàng - USD	59.531.006	57.232.500
	<u>14.784.631.808</u>	<u>63.380.982.681</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2.858,22 USD tương đương 59.531.006 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.2 Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua 1.261.280 cổ phiếu HLA, mệnh giá 10.000 VND	9.466.501.826	-
Mua 610.000 cổ phiếu SMC, mệnh giá 10.000 VND	9.025.518.000	-
Mua 623.660 cổ phiếu VHG, mệnh giá 10.000 VND	4.791.948.735	-
Mua 4.490 cổ phiếu SSI, mệnh giá 10.000 VND	86.026.339	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.942.827.576)	-
	<b>12.427.167.324</b>	<b>-</b>

**4.3 Phải thu thương mại**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan (thuyết minh 6.1)	94.841.184.014	9.940.712.318
Phải thu thương mại - bên thứ ba	163.605.092.445	404.117.129.916
	<b>258.446.276.459</b>	<b>414.057.842.234</b>

**4.4 Trả trước cho nhà cung cấp**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định	47.691.124.067	134.025.354.633
Trả trước cho nhà cung cấp – nguyên vật liệu	3.284.773.214	9.304.130.904
Trả trước cho nhà cung cấp – nguyên vật liệu – bên liên quan (thuyết minh 6.1)	70.898.503.149	-
	<b>121.874.400.430</b>	<b>143.329.485.537</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định chủ yếu bao gồm 1.113.004,00 USD (tương đương với 23.181.647.312 VND) là khoản ứng trước cho nhà cung cấp dây chuyền thiết bị và 24.509.476.755 VND là ứng trước cho các nhà thầu xây dựng để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đồng An 2.

**4.5 Phải thu khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.426.134.439	2.426.134.439
Phải thu Công ty TNHH Thép Minh Thanh – hàng ủy thác (có tính lãi trả chậm)	5.785.936.754	-
Phải thu Công ty TNHH Becker Industrial Coatings VN – hàng gia công	531.905.164	-
	<b>8.743.976.357</b>	<b>2.426.134.439</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Tình hình tăng, giảm dự phòng nợ khó đòi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập	17.207.510.028	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	<u>17.207.510.028</u>	<u>-</u>

**4.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng đang đi đường	148.665.129.061	-
Nguyên vật liệu	476.584.173.661	495.984.583.664
Công cụ, dụng cụ	2.926.907.675	1.188.959.312
Thành phẩm	171.800.492.131	128.327.399.658
Hàng hóa	2.662.242.854	39.724.770.942
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>802.638.945.382</b>	<b>665.225.713.576</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>802.638.945.382</u></b>	<b><u>665.225.713.576</u></b>

Giá trị hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

**4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phụ tùng thay thế	312.908.978	608.656.250
Chi phí mua hàng nhập khẩu	2.538.254.005	-
Chi phí khác	320.961.227	643.666.672
	<u>3.172.124.210</u>	<u>1.252.322.922</u>

**4.9 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên	(a) 4.019.356.800	70.350.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b) 30.999.002.346	8.373.017.480
	<u>35.018.359.146</u>	<u>8.443.367.480</u>

(a) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản tạm ứng cho nhân viên chủ yếu là để mua vật tư cho dự án nhà máy Đồng An.

(b) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn là 1.172.281,33 USD (tương đương 30.999.002.346 VND) để mở thư tín dụng để nhập khẩu máy móc thiết bị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2011	50.482.994.135	143.829.796.392	3.726.905.300	1.640.703.136	829.492.919	200.509.891.882
Tăng từ XDCB	29.920.595.177	-	1.118.181.818	-	288.781.000	31.327.557.995
Tăng do mua sắm	-	57.958.683	1.955.376.818	142.126.000	681.353.000	2.836.814.501
31/12/2011	80.403.589.312	143.887.755.075	6.800.463.936	1.782.829.136	1.799.626.919	234.674.264.378
<b>G. trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2011	7.235.675.233	70.683.257.170	900.219.564	1.115.962.048	261.499.584	80.196.613.599
Khấu hao trong năm	1.196.382.708	15.616.322.175	509.585.181	34.519.302	53.027.041	17.409.836.407
31/12/2011	8.432.057.941	86.299.579.345	1.409.804.745	1.150.481.350	314.526.625	97.606.450.006
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2011	43.247.318.902	73.146.539.222	2.826.685.736	524.741.088	567.993.335	120.313.278.283
31/12/2011	71.971.531.371	57.588.175.730	5.390.659.191	632.347.786	1.485.100.294	137.067.814.372

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.668.792.472 VND.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, toàn bộ giá trị máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (An Thạnh) VND	Quyền sử dụng đất (Đông An 2) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2011	9.410.617.869	57.498.407.639	44.177.000	66.953.202.508
Tăng trong năm	-	-	16.234.000	16.234.000
Vào ngày 31/12/2011	9.410.617.869	57.498.407.639	60.411.000	66.969.436.508
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2011	1.152.320.544	-	33.297.350	1.185.617.894
Khấu hao trong năm	192.053.424	-	5.105.967	197.159.391
Vào ngày 31/12/2011	1.344.373.968	-	38.403.317	1.382.777.285
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2011	8.258.297.325	57.498.407.639	10.879.650	65.767.584.614
Vào ngày 31/12/2011	8.066.243.901	57.498.407.639	22.007.683	65.586.659.223

Giá trị quyền sử dụng đất được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2011 VND	Tăng VND	Kết chuyển TSCĐ VND	31/12/2011 VND
Chi phí XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	78.746.855.317	403.057.562.351	(31.121.696.695)	450.682.720.973
Chi phí lãi vay vốn hóa cho DA XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	2.144.005.585	14.381.442.080	-	16.525.447.665
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	305.861.300	(205.861.300)	100.000.000
	<b>80.890.860.902</b>	<b>417.744.865.731</b>	<b>(31.327.557.995)</b>	<b>467.308.168.638</b>

Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp ("KCN") Đồng An 2 dự kiến được xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động chính thức quý 3 năm 2012.

Các chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Đồng An 2 được tài trợ bởi các khoản vay dài hạn (thuyết minh tại 4.20) và tài sản được hình thành này dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay đó.

**4.13 Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty cổ phần vận tải Nam Kim	<b>2.550.000.000</b>	<b>2.550.000.000</b>

Công ty cổ phần vận tải Nam Kim được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3701771567 ngày 27 tháng 8 năm 2010 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 255.000 cổ phiếu (tương đương với 2.550.000.000 VND), chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

**4.14 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí chuẩn bị sản xuất Nhà máy Đồng An	5.497.841.473	241.520.949
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.609.773	34.142.454
Chi phí bể kềm chờ phân bổ	7.444.875.631	11.088.787.050
	<b>13.064.326.877</b>	<b>11.364.450.453</b>

**4.15 Vay ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	882.071.431.587	913.189.388.352
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 4.20)	40.815.753.008	9.058.590.000
	<b>922.887.184.595</b>	<b>922.247.978.352</b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Lãi suất /năm	Gốc USD	Tương đương VND
Vay bằng VND	17%-20%	-	679.604.088.582
Vay bằng USD	7%-8%	9.720.921,02	202.467.343.005
			<b>882.071.431.587</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.16 Phải trả người bán**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 6.1)	221.681.605	84.040.431.300
Phải trả bên thứ ba – Nguyên vật liệu	343.720.279.846	116.762.432.802
Phải trả bên thứ ba – Tài sản cố định	49.716.674.261	-
	<u>393.658.635.712</u>	<u>200.802.864.102</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong các khoản phải trả cho nhà cung cấp bao gồm các khoản phải trả có gốc USD là 13.449.234,70 USD tương đương 280.120.660.335 VND.

**4.17 Thuế**

*Thuế phải thu*

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>7.230.925.940</u>	<u>45.215.058.266</u>

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	6.128.131.742	-
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	7.160.916.212	1.273.616.277
Thuế nhập khẩu	347.080.967	25.284.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.809.573.156	12.617.850.349
Thuế thu nhập cá nhân	35.125.105	16.852.187
	<u>22.480.827.182</u>	<u>13.933.603.682</u>

**4.18 Phải trả khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	233.669.320	22.105.360
Mượn tiền cá nhân/ không lãi suất, không thế chấp, không xác định thời hạn thanh toán	900.000.000	900.000.000
Phải trả khác	85.517.419	85.517.419
	<u>1.219.186.739</u>	<u>1.007.622.779</u>

**4.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	711.612.464	-
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	1.043.475.455	1.204.245.064
Chi sử dụng quỹ	(416.815.619)	(492.632.600)
Số dư cuối năm	<u>1.338.272.300</u>	<u>711.612.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.20 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng dài hạn		
Khoản vay 1	135.819.150.080	38.401.000.000
Khoản vay 2	87.314.183.512	52.325.422.500
Khoản vay 3	5.134.244.500	1.433.250.000
Khoản vay 4	983.683.335	-
Vay dài hạn	<b>229.251.261.427</b>	<b>92.159.672.500</b>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>(40.815.753.008)</b>	<b>(9.058.590.000)</b>
	<b>188.435.508.419</b>	<b>83.101.082.500</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, vay dài hạn theo gốc nguyên tệ như sau :

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Vay dài hạn		
- VND	90.224.069.835	90.224.069.835
- USD	6.675.014,00	139.027.191.592
		<b>229.251.261.427</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- VND	15.313.200.000	15.313.200.000
- USD	1.224.436,00	25.502.553.008
		<b>40.815.753.008</b>

Đây là các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An. Và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này được thế chấp đảm bảo.

Đối với khoản vay 1 : vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 85.637.000.000 VND và 2.409.360,00 USD (tương đương với 50.182.150.080 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 93.260.000.000 VND và 2.690.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay đối với VND là 17% - 23,8%/năm và USD là 6,5% - 8,5%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 14.412.000.000 VND và 434.880,00 USD (tương đương 9.057.680.640 VND).

Đối với khoản vay 2 : vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 4.192.154,00 USD (tương đương với 87.314.183.512 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 5.600.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay là 7,3%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 771.180,00 USD (tương đương với 16.062.137.040 VND).

Đối với khoản vay 3 : vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 3.603.386.500 VND và 73.500,00 USD (tương đương với 1.530.858.000 VND). Số tiền giải ngân theo hợp đồng là 245.000,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay đối với VND là 19,1%/năm và USD là 7,6%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 901.200.000 VND và 18.376,00 USD (tương đương với 382.735.328 VND).

Đối với khoản vay 4 : vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 983.683.335 VND. Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 1.054.000.000 VND, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 16%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.21 Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm trước</b>							
Số dư đầu năm trước (01/01/2010)	150.000.000.000	-	1.122.273.821	-	-	24.084.901.288	175.207.175.109
Tăng vốn/ góp thêm vốn trong năm	80.000.000.000	62.100.000.000	-	-	-	-	142.100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	104.209.218.723	104.209.218.723
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.408.490.129	2.408.490.129	(4.816.980.258)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.204.245.064)	(1.204.245.064)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.000.000.000)	(37.000.000.000)
Hoàn nhập CLTG kỳ trước	-	-	(1.122.273.821)	-	-	-	(1.122.273.821)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.731.429.637)	-	-	-	(1.731.429.637)
<b>Số dư cuối năm trước (31/12/2010)</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>62.100.000.000</b>	<b>(1.731.429.637)</b>	<b>2.408.490.129</b>	<b>2.408.490.129</b>	<b>85.272.894.689</b>	<b>380.458.445.310</b>
<b>Năm nay</b>							
Số dư đầu năm nay (01/01/2011)	230.000.000.000	62.100.000.000	(1.731.429.637)	2.408.490.129	2.408.490.129	85.272.894.689	380.458.445.310
Tăng vốn/ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.000.000.000	-	-	-	-	(69.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.530.916.589	11.530.916.589
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.043.475.455	2.086.950.910	(3.130.426.365)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.043.475.455)	(1.043.475.455)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(9.200.000.000)	(9.200.000.000)
Chi thủ lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(90.000.000)	(90.000.000)
Hoàn nhập CLTG kỳ trước	-	-	1.731.429.637	-	-	-	1.731.429.637
<b>Số dư cuối năm nay (31/12/2011)</b>	<b>299.000.000.000</b>	<b>62.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.451.965.584</b>	<b>4.495.441.039</b>	<b>14.339.909.458</b>	<b>383.387.316.081</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 19 tháng 11 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 44%, trong đó cổ tức bằng cổ phiếu là 14% (đã tạm chi trong năm 2010 là 10% tương đương 22 tỷ VND và chi trong năm 2011 là 4% tương đương 9,2 tỷ VND); Đồng thời trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi là 1%, quỹ dự phòng tài chính là 2%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 18 tháng 10 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 299 tỷ VND, tăng 69 tỷ VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	2011 VND	2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	69.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	299.000.000.000	230.000.000.000
Chia cổ tức trong năm	78.200.000.000	37.000.000.000
- Chia cổ tức năm trước	78.200.000.000	15.000.000.000
- Tạm chia cổ tức năm nay	-	22.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.900.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	23.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	23.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu**

	2011 VND	2010 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng - nội địa	2.068.797.478.141	2.152.540.362.787
Doanh thu bán hàng - xuất khẩu	507.649.745.399	415.145.635.760
Phí ủy thác nhập khẩu	1.605.220.333	-
Doanh thu vận chuyển	-	598.117.184
	<b>2.578.052.443.873</b>	<b>2.568.284.115.731</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(2.840.003.241)	(770.654.179)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.575.212.440.632</b>	<b>2.567.513.461.552</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu	2.369.669.485.578	2.309.979.797.385
Giá vốn vận chuyển	-	379.056.389
	<b><u>2.369.669.485.578</u></b>	<b><u>2.310.358.853.774</u></b>
 Giá vốn hàng bán theo yếu tố :		
	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.371.607.918.357	2.350.179.970.431
Chi phí nhân công	10.322.638.246	8.674.983.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.735.078.735	18.747.553.235
Chi phí công cụ dụng cụ	6.418.406.052	7.897.415.715
Chi phí điện	3.616.512.200	4.162.128.566
Chi phí khác	5.442.024.461	6.612.459.024
Chênh lệch tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	(43.473.092.473)	(85.915.656.872)
	<b><u>2.369.669.485.578</u></b>	<b><u>2.310.358.853.774</u></b>

**5.3 Doanh thu tài chính**

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.662.448.329	1.547.791.231
Lãi trả chậm tiền hàng	2.056.850.240	563.443.633
Nhận hỗ trợ lãi suất	-	76.540.490
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	587.446.274	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	5.920.461	-
	<b><u>8.414.665.304</u></b>	<b><u>2.187.775.354</u></b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	113.580.725.822	64.670.117.295
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	100.947.361	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.249.511.503	40.404.700.331
Dự phòng giảm giá chứng khoán	10.942.827.576	-
Chi phí tài chính khác	40.475.546	113.794.547
	<b><u>152.914.487.808</u></b>	<b><u>105.188.612.173</u></b>

**5.5 Chi phí bán hàng**

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lương nhân viên	387.901.111	-
Chi phí vận chuyển	10.814.463.737	9.095.931.169
Chi phí khác	830.782.100	2.170.523.067
	<b><u>12.033.146.948</u></b>	<b><u>11.266.454.236</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.6 **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.946.208.255	2.937.035.299
Chi phí đồ dùng quản lý	637.855.495	544.781.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.917.063	1.753.988.298
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.207.510.028	-
Phí ngân hàng	4.978.999.558	5.158.194.920
Chi phí bảo vệ	1.122.136.700	772.780.426
Chi phí bằng tiền khác	3.663.791.851	2.725.331.021
	<b>35.428.418.950</b>	<b>13.892.111.229</b>

5.7 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	13.599.421.004	128.691.684.158
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế		
· Chi phí không được khấu trừ	434.488.427	1.990.195.875
Lợi nhuận không chịu thuế	(102.000.000)	-
Chênh lệch tạm thời – chênh lệch tỷ giá	(408.643.529)	-
<b>Lợi nhuận tính thuế trong đó</b>	<b>13.523.265.902</b>	<b>130.681.880.033</b>
Được áp dụng theo thuế suất ưu đãi	6.417.021.393	70.034.285.139
Được áp dụng theo thuế suất phổ thông	7.106.244.509	60.647.594.894
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.578.688.802</b>	<b>23.916.184.366</b>
Trừ : Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	(561.264.828)	-
Cộng: Thuế TNDN bổ sung của năm trước	-	566.281.069
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.017.423.974</b>	<b>24.482.465.435</b>

Trong năm 2011, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do đáp ứng điều kiện doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng dẫn của thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá	51.080.441	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty cổ phần vận tải Nam Kim	Phí vận chuyển	3.969.134.565
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Mua thép cuộn cán nguội, cán nóng Bán thép tấm	275.847.131.983 504.785.741.524

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty cổ phần vận tải Nam Kim	Phải trả thương mại	(221.681.605)
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Trả trước cho nhà cung cấp Phải thu thương mại	70.898.503.149 94.841.184.014

**6.2 Các cam kết**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản là 225.125.699.797 VND.

**Thuê hoạt động**

Tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp An Thạnh tối thiểu phải trả không được hủy ngang như sau :

	<b>31/12/2011</b>
	VND
Trong vòng một năm	86.609.812
Trong vòng hai đến năm năm	346.439.249
Sau năm năm	3.168.732.694
	<b>3.601.781.755</b>

**6.3 Vấn đề khác**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 113,7 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang hoạt động hiệu quả và có lãi.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết tìm kiếm nguồn tài trợ thêm khi cần thiết và tạo lưu chuyển tiền tệ đủ để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

  
LÊ VĂN DŨNG  
Kế toán trưởng

  
PHẠM VĂN TRUNG  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2012